

CẢM HỨNG VĂN HÓA – LỊCH SỬ TRONG THƠ ĐI SỨ GIAI ĐOẠN CUỐI LÊ – ĐẦU NGUYỄN (1740 – 1820)

ĐỖ THỊ THU THỦY

Tóm tắt

Thơ đi sứ giai đoạn cuối Lê - đầu Nguyễn là giai đoạn phát triển rực rỡ trong lịch sử Thơ đi sứ Việt Nam. Một trong những đóng góp quan trọng của Thơ đi sứ giai đoạn này đối với quá trình hình thành và hoàn thiện mô hình nghệ thuật Thơ đi sứ trung đại là sự phong phú của những khuynh hướng, cảm hứng thơ ca, trong đó có cảm hứng văn hóa - lịch sử. Thơ đề vịnh nhân vật, địa danh lịch sử của sứ thần giai đoạn này có những đặc điểm riêng so với mô hình thơ vịnh sử truyền thống, bên cạnh chức năng "ngôn chí", "tài đạo" còn hướng tới khái quát, triết lý về nhân sinh - thế sự hoặc ký thác tâm sự sứ thần.

Từ khóa: Thơ đi sứ, cuối thời Lê, đầu thời Nguyễn, cảm hứng, văn hóa, lịch sử.

Abstract

Poems on being sent to a foreign country as king's envoy in the period of end of Le - beginning of Nguyen was the bright development period in the history of Vietnamese poems on being sent to a foreign country as king's envoy. One of the important contributions of this type of poems in this period to the process of establishing and perfecting the artistic model of the poems on being sent to a foreign country as king's envoy in the middle period is the richness of poetry orientations and inspirations, of which, cultural-historical inspirations. The poems in versing on characters, historical places of the ambassadors in this period have their particular characteristics in comparison with the traditional poems on discussing the historical characters. In addition to the functions of "expressing sense of purpose", "transmitting morality", the poems orient to generalizing and criticizing human life – world affairs or trusting the talks of the ambassadors.

Keyword: Poems on being sent to a foreign country as king's envoy, end of Le, beginning of Nguyen, inspiration, culture, history.

1. *Thơ đi sứ* là khái niệm chỉ sáng tác của các sứ thần - nhà ngoại giao Việt Nam thời trung đại - viết trên hành trình đi thực hiện nhiệm vụ bang giao với các nước trong khu vực, chủ yếu là đi sứ Trung Hoa. Trên hành trình muôn vàn gian khó tới kinh đô phương Bắc "đất xa ngàn dặm", "Nhà, nước hai vai, một sứ trình", cảm hứng thơ đã nảy nở từ những tiếp xúc, gặp gỡ với quan lại - sứ thần các nước, những hứng

thú núi sông, những "sở kiến" trên đường đi, những vui, buồn, thương nhớ... trong tâm tình người xa xứ. Đặc điểm của loại hình thơ này là tác giả đã gắn kết ba mối quan hệ nhằm thúc đẩy hoạt động sáng tạo: chuyện đi - chuyện viết, sứ thần - nhà thơ, văn chương - chính trị. Đây cũng là cơ sở hình thành đặc trưng nghệ thuật của *Thơ đi sứ*.

Trong 7 thế kỷ vận động, phát triển (từ thế kỷ XIII đến hết thế kỷ XIX), có thể thấy từ những năm cuối thời Lê đến đầu thời Nguyễn (1740 - 1820), dưới các triều Cảnh Hưng - Chiêu Thống 景興 - 昭統 (thời Lê, 1740 - 1788), Quang Trung - Quang Toản 光中 - 光纘 (thời Tây Sơn, 1788 - 1802), Gia Long 嘉隆 (thời Nguyễn, 1802 - 1820), *Thơ đi sứ* có sự nở rộ về số lượng và đột phá về chất lượng nghệ thuật. Sự xuất hiện của bộ phận thơ này gắn với tên tuổi của nhiều gương mặt sứ thần - thi nhân nổi tiếng cùng các thi tập của họ như: *Sứ hoa tùng vịnh* 使華叢詠 (Nguyễn Kiều 阮翹, 1695 - 1751/1752 - Nguyễn Tông Khuê/Quai 阮宗珪/乖 1692-1766/1767); *Phụng sứ Yên Đài tổng ca* 奉使燕臺總歌/ *Phụng sứ Yên Kinh tổng ca tịnh nhật ký*/ 奉使燕京總歌 鈺日記 (Nguyễn Huy Oánh 阮輝瑩, 1713 - 1789); *Hoa trình khiển hứng tập* 華程遣興集 (Hồ Sĩ Đống 胡士棟, 1738/39 - 1785); *Hải Ông thi tập* 海翁詩集 (Đoàn Nguyễn Tuấn 段阮俊, 1750 - ?); *Hoàng hoa đồ phả* 皇華圖譜 (Ngô Thì Nhậm 吳時任, 1748-1802); *Tinh sà kỷ hành* 星槎紀行 (Phan Huy Ích 潘輝益 1751 - 1822); *Hoa trình tiêu khiển tập* 華程消遣集 (Nguyễn Đễ 阮提, 1761 - 1805); *Hoa nguyên thi thảo* 華原詩草 (Lê Quang Định 黎光定, 1759 - 1813); *Quan quang tập* 觀光集 (Trịnh Hoài Đức 鄭懷德, 1765 - 1828); *Bắc hành tạp lục* 北行雜錄 (Nguyễn Du 阮攸, 1765 - 1820)... Điều đó đã tạo nên diện mạo phong phú của thơ ca trung đại dưới các triều Lê, Tây Sơn, Nguyễn, đồng thời góp phần quan trọng trong việc hoàn thiện mô hình nghệ thuật *Thơ đi sứ* Việt Nam trên các bình diện căn bản nhất: kiểu tác giả và quan niệm sáng tác; các khuynh hướng tư tưởng - cảm hứng; ngôn ngữ - thể loại...

2. Trong mô hình văn chương nhà Nho, thói quen viết về “chuyện cũ, người xưa” (chủ yếu là “Bắc sử”) thường mang ý niệm “treo gương giáo huấn”, một cách để “ôn cố tri tân”. Đây là những sáng tác thuộc “không gian văn học cung đình”, hướng tới chức năng “ngôn chí”, “tải đạo” thông qua tấm gương và bài học của quá khứ. Các nhà nghiên cứu văn học định

danh sáng tác này là *Thơ vịnh sử*, một trong những loại hình thơ ca đặc trưng của mô hình văn học nhà Nho thời trung đại. Thơ đề vịnh nhân vật và địa danh lịch sử trong các thi tập của sứ thần một phần có ảnh hưởng, kế thừa từ truyền thống sáng tác đó. Tuy nhiên, sự xuất hiện với một số lượng đáng kể những bài thơ này trong *Thơ đi sứ* còn có căn nguyên trực tiếp từ lộ trình đi sứ, gắn với những di chuyển địa lý của các đoàn sứ bộ từ Việt Nam tới Yên Kinh (Trung Quốc) trong một tình thế “ngăn sông cách chợ” và những khó khăn về phương tiện. Những vùng đất sứ thần đi qua, đặc biệt là không gian địa lý Trung Hoa rộng lớn, nhiều nơi là danh thắng kỳ thú, có phong cảnh sông nước hùng vĩ, mỹ lệ từng là cội nguồn của thi, ca, nhạc, họa. Đây đồng thời cũng là các vùng không gian văn hóa - lịch sử, nơi in dấu tích của các triều đại, bậc đế vương, những anh hùng, nhà ái quốc, nhà văn hóa, nhà thơ nổi tiếng. Việc làm thơ đề vịnh trước những địa danh và nhân vật của quá khứ biểu hiện những hứng thú của sứ thần khi có cơ hội được “sở kiến” những vùng đất, di tích mà họ từng được nghe, được biết, từng yêu thích và ngưỡng mộ trong sử sách. Những va chạm thực tế không chỉ khơi dậy nỗi xúc động sâu xa về cơ hội “ngàn năm có một” trong tiếp xúc văn hóa - lịch sử mà còn tạo nên những chiêm nghiệm, suy ngẫm, những sáng tỏ của tri nhận nhờ liên kết không - thời gian từ quá khứ đến hiện tại, qua những chứng thực sinh động nhất, không chỉ điển hình cho cái đã qua, cho một vùng không gian cụ thể, một dân tộc cụ thể mà còn mang tính điển hình, phổ quát cho cái muôn thuở của nhân loại trong hành trình lịch sử của mình. Những tiếp xúc địa - văn hóa như vậy, một mặt làm đầy hơn những tri nhận và cảm tình lịch sử của sứ thần, mặt khác, là cơ hội để nhìn nhận và thẩm định lại những giá trị của chính những không gian văn hóa - lịch sử ấy.

3. Thơ đi sứ cuối Lê - đầu Nguyễn thường được viết về nhân vật, địa danh lịch sử Trung Hoa, là sự tiếp nối của những cảm tình văn hóa

- lịch sử, thể hiện dấu ấn, đặc điểm văn chương nhà Nho: ngợi ca tấm gương trung thần, nhà ái quốc, những nhân cách con người - Nho sĩ - danh sĩ như Khuất Nguyên, Hàn Tín, Nhạc Phi, Giả Nghị, Dự Nhược..., các danh thi đời Tiên Tần, Hán - Đường mà thi nhân - Nho sĩ Việt Nam trung đại xem như là khuôn mẫu về nhân cách và nghệ thuật thi ca như: Đào Tiềm, Đỗ Phủ, Lý Bạch, Bạch Cư Dị, Âu Dương Tu... Trong một bài thơ viết khi lên chơi lầu Nhạc Dương (*Đăng Nhạc Dương lâu tại Nhạc Dương phủ Ba lăng huyện thành ngoại*), sứ thần Hồ Sĩ Đống nói về cái ấn tượng của ông trước vẻ đẹp của một trong "Giang Nam tam đại danh lầu":

Tống Nho văn tại quang thiên trượng

Tiên tích mai lưu họa nhất châu

Phủ thị đình đài trần ngoại cảnh

Hà quan vân thủy nhỡn trung đồ

(Bài văn của danh Nho đời Tống còn sáng rực ngàn năm

Hoa mai lưu lại một di tích của thiên tiên, được vẽ ra một cây

Cúi xuống trông thấy các đình đài như là ở ngoài cõi trần tục

Xa xa làn mây nước, vẻ đẹp như bức họa trong mắt mình)

Với cỏ hoa, đình đài, mây nước, Nhạc Dương lâu quả đúng là một "thủy nhỡn trung đồ" (vẻ đẹp như bức họa trong mắt mình). Nhưng trung tâm của bức họa đó lại là "Tống Nho văn tại quang thiên trượng" (Bài văn của danh Nho đời Tống còn sáng rực ngàn năm). Bài văn ấy là tuyệt phẩm *Nhạc Dương lâu ký* của Phạm Trọng Yêm. Và cái ánh sáng rực ngàn năm còn lưu truyền mãi cho hậu thế chính là lý tưởng chính trị cao đẹp của kẻ sĩ quân tử ("*tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc*" - lo trước cái lo của thiên hạ, vui sau cái vui của thiên hạ) mà Phạm Trọng Yêm ký thác trong tác phẩm này. Bài thơ của Hồ Sĩ Đống cho ta thấy phong khí Nho gia tiêu biểu cho

tâm thế tiếp nhận văn hóa - lịch sử của sứ thần Việt Nam: "*Phàm nhân tận vị thân gia kế/ Thùy thị lưu phương sử sách trung*" - Kể phàm nhân chỉ dốc lòng lo tính cho mình, cho gia tộc/ Thì ai là người lưu lại tiếng thơm trong sử sách (*Đề Nhạc vương miếu*, Nguyễn Huy Oánh); "*Vô luân thế cục tranh thiên bá/ Hoàn bả nhân thường yết thái không*" - Kể chi cuộc đời tranh giành nghiệp bá/ Còn đem đạo luân thường nêu cao giữa bầu trời (*Trác Châu thành Tam nghĩa miếu*, Ngô Thì Nhậm); "*Bất thị cùng đồ chương đại tiết/ Chỉ diên thân thế đẳng tàn hoa*" - Không nêu tiết lớn trong bước đường cùng/ Thì thân phần son sẽ tựa hoa tàn (*Đề Lưu tam liệt miếu*, Nguyễn Đề); "*Nguy nghiệp tăng thêm hám bích lưu/ Tư văn thôi xán đầu quang phủ*" - Mái hiên cao chói vót dòm xuống dòng nước xanh/ Bài văn sáng lấp lánh như ánh sao Đẩu tỏa ra" (*Đề Đăng Vương các*, Phan Huy Ích)...

Vico, nhà sử học và triết học Italia thế kỷ XVIII đã nói đại ý rằng: chính con người đã làm nên lịch sử của mình. Những gì họ có thể biết chính là những gì họ đã làm ra, kể cả về mặt địa lý (bao gồm các thực thể địa lý và văn hóa). Đó là chưa nói đến các thực thể về lịch sử, các địa phương, các vùng, các miền địa lý như phương Đông hay phương Tây đều do con người tạo nên, không phải chỉ bằng tác động bên ngoài, kiểu như khai phá hay mở rộng mà từ ý thức, những truyền thống tư duy, bằng sự hiện diện của những nhân cách cụ thể tạo nên hình ảnh riêng biệt về một vùng đất, một không gian có tính địa - sử - văn hóa, từ đó mà tạo nên ý niệm về những *vùng đất thiêng, vùng đất sống* (1, tr.13). Ở đây, không gian văn hóa - lịch sử với sông núi, đền đài, thành quách, chiến trường, mộ phần, lăng tẩm, thắng tích, di tích,... theo suốt chiều rộng các vùng địa lý và chiều dài thời gian lịch sử Trung Hoa luôn có sự hiện diện của con người - những nhân cách văn hóa. Xét ở điểm này có thể thấy sự xuất hiện, ở tỉ lệ "áp đảo", của kiểu nhân vật lịch sử - những người tài hoa, trung nghĩa - trong thơ sứ thần thời này đã tạo nên sự rộng mở và sâu

sắc của tư tưởng, quan niệm, cảm hứng về văn hóa - lịch sử, những triết lý nhân sinh mang đậm tinh thần nhân văn dân chủ của thời đại thông qua “tấm gương” và kinh nghiệm lịch sử. Ánh sáng và sức lan tỏa từ những vẻ đẹp về nhân cách, tài năng không chỉ mang ý nghĩa tiêu biểu cho một vùng đất, một triều đại cụ thể mà còn đem tới cho ta một ý niệm văn hóa trong sự khẳng định và đề cao các giá trị người: “Lục triều sự nghiệp phó hoang khâu/ Tinh tiết phương kinh vạn cổ lưu” - Sự nghiệp của sáu triều đại đều còn tro bụi đọng đất hoang/ Tiếng thơm của ông Tinh Tiết còn lưu mãi muôn thuở (*Yết Đào Tinh Tiết tiên sinh từ tại Cửu Giang thành trung*, Hồ Sĩ Đống); “Hùng bá tranh hành kỳ cục lý/ Thần tiên khiêu vịnh địch thanh trung” - Hùng bá tranh giành trong cuộc cờ/ Thần tiên ngâm vịnh trong tiếng sáo (*Đặng Hoàng hạc lâu*, Đoàn Nguyễn Tuấn); “Cảnh đẹp danh tiếng nhờ có người mà được truyền mãi nghìn năm/ Chứ không phải vì nước đắm mênh mông bát ngát/ Nước đắm đến nay vẫn trong và gợn sóng/ Con cá, con chim ở đây đều thành tiên cả” (*Đắm Đào Hoa, dấu tích cũ của Lý Thanh liên*, Nguyễn Du); “Triệu, Mạnh cơ đồ tùy thế thủy/ Kiều danh trung cổ chiếm giang can” - Cơ đồ họ Triệu, họ Mạnh theo với dòng nước chảy/ Tên cầu ngàn thuở lưu lại trên sông (*Quá Dự Nhượng kiều hữu cảm*, Lê Quang Định). Ở đây, các khái niệm thời gian như “thiên niên”, “thiên cổ”, “vạn cổ”... dường như bị làm mờ đi cái ý nghĩa cụ thể của nó để trở thành một khái niệm siêu thời gian trong cảm hứng nhân văn hướng về cái đẹp bất tử của Tài, Tình, Tâm, của những giá trị thuộc về nhân tính. Rõ ràng đã có một phân định của các ý niệm về thời gian, giữa một bên là thời gian vật chất (thường là hữu hạn, trong một chừng mực nào đó, là vô thường, tức là cái có liên quan trực tiếp đến con người nhưng lại nằm ngoài sự kiểm soát của con người) và bên kia, là thời gian - siêu thời gian (tức là cái bất tử, cái hằng định, cái thuộc về con người). Đó thực sự là những tư tưởng và cảm xúc khỏe khoắn, mạnh mẽ chứa đựng tinh thần khai phóng chỉ có thể xuất

hiện ở những bối cảnh văn hóa có chuyển biến mạnh mẽ theo xu hướng lý tâm Nho giáo chính thống như ở Việt Nam trong các thế kỷ XVIII, XIX. Về điểm này, có thể thấy sức mạnh của văn hóa trong việc liên kết những không - thời gian lịch sử, trong việc kéo gần khoảng cách giữa quá khứ với hiện tại, tìm thấy ở đó những “người lạ quen biết” trong tiếp xúc và đối thoại. Điều này cũng tạo nên những dấu ấn riêng trong thơ mỗi sử thần. Một ví dụ tiêu biểu là những bài viết về nhân vật Dự Nhượng.

Trong một không gian thẩm đượm ý vị Nho giáo, câu chuyện Dự Nhượng, một gia thần ba lần liều chết báo thù cho chủ trở thành một “điển” văn hóa - văn học về lòng trung thành và ý chí quyết tâm của kẻ sĩ - quân tử trong những lựa chọn và ứng xử theo nguyên tắc có vẻ như là “bất di bất dịch”: “*Trung thần bất sự nhị quân*” (tôi trung không thờ hai chủ). Vì vậy, cho dù chí nguyện của họ thành hoặc không thành nhưng lập ý rõ ràng, không trái với lòng mình, danh tiếng để lại cho đời sau. Tinh thần này cũng được sử thần tiếp nhận trong những sáng tác của họ. Đối với những người đang gánh trên vai gánh nặng núi sông như sử thần thì đây là một bày tỏ rõ ràng và trực tiếp nhất về lòng trung thành của họ với triều đình: “*Ngan khẩu tuy mai y tiện huyết/ Giang biên di hận mã kinh nhân/ Chí kim quốc sĩ phong do tại/ Thường sử trung thần mỗi vấn tân*” - Đầu bến tuy chôn áo vấy máu/ Mối di hận bên sông khiến ngựa qua còn chồm lên làm người kinh hãi/ Đến nay di phong quốc sĩ vẫn còn/ Mãi khiến kẻ trung thần mỗi lần đi qua cầu phải hỏi han tới (*Quá Dự Nhượng kiều*, Ngô Nhân Tĩnh). Tuy nhiên, câu chuyện của Dự Nhượng không chỉ là câu chuyện về lòng trung, đạo vua tôi, nghĩa quân thần mang nội dung đạo đức Nho giáo thuần túy. Đó còn là ứng xử của “Kẻ sĩ chết vì người tri kỷ! Người con gái làm dáng vì kẻ yêu mình”, tức là câu chuyện của mối tâm giao, duyên tri ngộ giữa “những tấm lòng trong thiên hạ”*. Viết về Dự Nhượng, bên cạnh “*khí tiết lạ lùng cao vút tận mây xanh*”, Nguyễn Du đặc biệt đề

cao "lời bàn về nghĩa quân thân" và "đại nghĩa vua tôi rất phân minh" của Dự Nhượng. Suy nghĩ và hành động của người gia thần này đã khiến "kẻ bề tôi hai lòng" Nguyễn Du thấy "phải chết thẹn" (7, tr.390-391). Đó là một tự vấn của người Nho sĩ Nguyễn Du vì thái độ chính trị nửa vời, không dứt khoát, sự dửng dăng trong những lựa chọn lịch sử nên suốt đời sống trong sự chông chênh, bế tắc, mặc cảm. Song điều đáng nói, cũng là đáng quý ở vị sứ thần này là từ câu chuyện Dự Nhượng, ông thể hiện cách nhìn và quan niệm về hành xử và lễ sống - chết của kẻ sĩ ở đời. Đúng trên tầm cao văn hóa với tư tưởng "kẻ sĩ chết vì người tri kỷ" như vậy, Nguyễn Du xem trọng suy nghĩ và hành xử của người gia thần này hơn là hành động liều mình xả thân của những anh hùng từng lưu danh sử sách Trung Hoa như Kinh Kha, Nhiếp Chính: "Ông không phải là hạng người như Kinh Kha, Nhiếp chính/ Cam chịu người nuôi dưỡng mà xem nhẹ thân mình/ Họ chỉ là những người có cái dũng về huyết khí không đáng kể/ Riêng một mình ông xứng đáng là bậc trượng phu sắt thép". Kinh Kha, Nhiếp Chính, vì thế, chỉ là nhân vật chính trị. Còn Dự Nhượng, là nhân vật văn hóa, một thứ văn hóa kết tinh từ những giá trị tinh thần con người. Nó có một sức mạnh khiến cho "kẻ gian hùng đi qua đây còn mất vía" (Dự Nhượng chủ thủ hành, Dự Nhượng kiêu). Cũng nhắc về câu chuyện tri ngộ giữa Trí Bá và Dự Nhượng, sứ thần Trịnh Hoài Đức kín đáo nhưng cũng đầy tinh tế bày tỏ lòng biết ơn vì sự trọng dụng của Gia Long với mình từ những ngày đầu khởi nghiệp ở đất Đàng trong: "Chỉ kim quốc sĩ phong do tráng/ Khích phát nhân tư ngộ ngã ân" - Đến nay di phong của quốc sĩ còn hùng liệt/ Khêu gọi cho người nghĩ đến cái ơn tri ngộ đối với mình (Dự Nhượng kiêu).

Khi khảo cứu về những bài thơ đi sứ của Việt Nam, Liam C. Kelley, tác giả cuốn sách *Beyond the Bronze Pillars* (Đi qua những cột đồng) từng nhấn mạnh sự bất ngờ của ông về thái độ, ứng xử của các sứ thần Việt Nam trong mối quan hệ lịch sử với Trung Hoa ở những

bài thơ đi sứ: "Tôi thực sự ngạc nhiên khi thấy trong những bài thơ này dường như không có một thái độ kỳ thị hay phản ứng theo lối dân tộc chủ nghĩa" (3). Quan sát này của Liam C. Kelley, nếu như nhìn ở một góc độ cụ thể, là nhấn vào những "cảm tình lịch sử và văn hóa" của các trí thức người Việt trong những quan hệ giao lưu chính trị - văn hóa khu vực.

4. Trong lịch sử Việt Nam, các thế kỷ XVIII, XIX được nhắc tới như là một minh chứng của giai đoạn đầu bể, tao loạn, một trạng thái tinh thần xã hội đầy bi kịch, nhất là ở Đàng Ngoài, dưới chế độ chính trị của vua Lê - chúa Trịnh. Trong đời tư cũng như trong những quan hệ chính trị với các triều đại, sứ thần Việt Nam thời này cũng có sự phân hóa ít nhiều về tư tưởng, cảm xúc, về quan niệm và cách nhìn hiện thực. Thơ viết về các nhân vật, địa danh lịch sử của thời này cũng mang theo cái tâm thế và trạng thái tinh thần đó của thời đại: "Ngã tư cổ nhân thương ngã tình/ Bồi hồi phủ ngưỡng bi phù sinh" - Ta nghĩ đến người xưa mà buồn nỗi mình/ Băn khoăn nghĩ ngợi thương kiếp phù sinh (Nguyễn Du). Việc khám phá và khái quát lịch sử ở những khía cạnh bi kịch (liên quan đến sự hưng vong của triều đại và sự nghiệp chính trị của sứ thần) đã tạo nên sự đan xen của những yếu tố lịch sử với những vấn đề của thế sự, trong đó bao gồm cả yếu tố đời tư là một nét nổi bật của thơ đi sứ giai đoạn cuối Lê - đầu Nguyễn.

Dùng lại đất Hoài An thăm đài câu cá của Hoài Âm hầu (Trú Hoài An phỏng Hoài Âm hầu điều đài), Lê Quý Đôn "ngậm ngùi cảm nghĩ chuyện cũ" về Hoài Âm hầu Hàn Tín, một trong "tam kiệt anh hùng" nhà Hán: "Kiển không không khoát anh hùng viễn/ Sơn thủy vi mang tín thế hàn/ Du tử vô tình ca kích trúc/ Tướng quân hữu hận hồi đăng đàn" - Trời đất mênh mông, anh hùng xa vắng/ Sông núi lờ mờ, lời thề đã lạnh/ Du khách vô tình ca bài kích trúc/ Tướng quân mang hận, hồi về chuyện đăng đàn". Hơn ba trăm năm trước ta từng bắt gặp một nỗi "hận anh hùng" như vậy trong thơ Nguyễn Trãi:

"*Anh hùng di hận kỷ thiên niên*" - Anh hùng để mối hận mấy nghìn năm sau" (*Quan hải*, trong *Úc Trai thi tập*); "*Giang sơn như tạc anh hùng thế/ Thiên địa vô tình sự biến đờ*" - Non sông vẫn như trước mà anh hùng đã mất/ Trời đất thật vô tình sinh ra sự biến nhiều (*Quá Thần Phù hải khẩu*). Không thể phủ nhận rằng ở những bài thơ này, *Úc Trai* kín đáo thể hiện những "cảm tình" riêng với vị vua triều *Hồ* - *Hồ Quý Ly* mà ông từng gắn bó, phụng sự trong những năm tháng đầu tiên - tuổi trẻ hăm hở thực hiện lý tưởng "ưu quốc ái dân". Nhưng những thất bại của vị vua đầy hoài bão và khát vọng chính trị này đã không khỏi đem tới cho *Nguyễn Trãi* nỗi ưu tư trĩu nặng về cái hữu hạn, ngắn ngủi của nhân sinh trước vũ trụ vô cùng, vô tận. Cảm thức lịch sử mang chiều sâu nhân tính ấy dường như trở lại trong thơ sử thần thời này. Tuy nhiên, thất bại chính trị của những anh hùng, nhà ái quốc như *Hàn Tín*, *Khuất Nguyên*, *Giả Nghị*, *Nhạc Phi*... đều có nguyên nhân xã hội cụ thể, phản ánh xung đột và những tranh đoạt điển hình chốn quan trường giữa trung thần - gian thần, anh hùng - tiểu nhân. *Hàn Tín*, một trong "tam kiệt anh hùng" suốt đời trung thành, xả thân, góp phần làm nên sự nghiệp chính trị lẫy lừng của *Hán vương* (*Hán Cao Tổ Lưu Bang*) nhưng cuối cùng phải chịu án chu di tam tộc vì sự nghi kỵ của chính vị vua này; *Khuất Nguyên* với những cải cách chính trị tiến bộ và nhiệt huyết từng được tin dùng nhưng sau đó bị *Sở vương* nghi ngờ, ruồng bỏ đày đi *Giang Nam* vì nghe lời dèm pha của *Thượng Quan Ngân Thượng*, sau trầm mình xuống sông *Mịch La* (một nhánh sông *Tương*) tự vẫn vì cô đơn, sầu hận; *Giả Nghị* vì bọn tiểu nhân *Giang Hưu*, *Quán Anh* dèm pha nên bị *Hán đế* đẩy ra ngoài làm *Trường Sa vương* (thực chất là bị lưu đày), muốn cứu nước mà không thể có cơ hội. *Bạch Cư Dị* vì mâu thuẫn với bọn quyền thần/nịnh thần bị biếm trích làm *Tư mã Giang Châu*; *Nhạc Phi* bị vợ chồng tên gian thần *Tần Cối* hãm hại, bỏ ngục rồi giết chết... Những "nỗi oan lạ lùng", những cái chết vì "cô đơn và sầu hận", những cảnh ngộ bế tắc khi "*chín châu đều*

nư Sở, nào biết đi đâu" (*Đoàn Nguyễn Tuấn*) đã tạo nên cảm xúc nhuộm màu bi quan, ít nhiều phản ánh tâm trạng thời thế của sử thần thời kỳ này: "*Lan bội tao nhân cô phẫn địa/ Tinh sà hải khách viễn du thì/ Cửu châu giai Sở ô hồ thích/ Thiên cổ liên quân cánh hữu thụ*" - Xưa đây là nơi nhà thơ đeo lan cô đơn phẫn uất/ Nay lại gặp lúc khách biển cười bè sao đi chơi xa/ Chín châu đều như *Sở*, nào biết đi đâu/ Ngàn xưa thương tiếc ông, còn có ai đó (*Quá Tương đàm điệu Tam lưu đại phu*, *Đoàn Nguyễn Tuấn*). Đặc biệt trong thơ *Nguyễn Du*, ta thấy một "nỗi cảm thương lạ lùng" của nhà thơ tài hoa Việt Nam - vị sử thần triều *Nguyễn* đối với các nhân vật lịch sử của "Bắc quốc", từ những anh hùng, nhà ái quốc, trung thần của các triều đại như *Hàn Tín*, *Khuất Nguyên*, *Giả Nghị*, *Tỉ Can*, *Liêm Pha*, *Dự Nhược*, *Nhạc Phi*, *Bùi Độ*..., tới những nhà văn, nhà thơ như *Đào Tiềm*, *Đỗ Phủ*, *Lý Bạch*, *Bạch Cư Dị*, *Âu Dương Tu*, *Lạn Tương Như*, *Vi Ứng Vật*, *Lư Chiếu Lân*... Ông còn "rửa oan" cho cả những mỹ nhân như *Dương Quý Phi*, ngậm ngùi vì câu chuyện ly biệt giữa vua *Ngu* và hai người phi tử *Nga Hoàng*, *Nữ Anh*... Cảm nhận con người và đời sống ở những khía cạnh bi kịch, mất mát, đau khổ là một đặc điểm có tính nhất quán trong thơ *Nguyễn Du*, từ thơ chữ *Nôm* (*Truyện Kiều*, *Văn chiêu hồn*) tới thơ chữ *Hán* (*Thanh Hiên thi tập*, *Nam trung tạp ngâm*, *Bắc hành tạp lục*), từ các sáng tác ở trong nước tới những bài thơ viết khi đi sứ. Đó là một cảm thức về đời sống vừa mang yếu tố hiện thực của thời đại và đời tư *Nguyễn Du*, vừa thể hiện chiều sâu nhân văn, lòng thương yêu và sự day dứt của ông về thân phận con người. Nhìn sâu vào lịch sử, cảm nhận bi kịch của những "kiếp tài hoa", *Nguyễn Du* như thấy ở đó cái hình ảnh đáng thương và đau khổ của chính ông cũng như thời đại ông, thấy được cái mất mát và sự rạn vỡ của những giá trị. Chỉ có điều ở đây, những thân phận con người được cảm nhận qua chiều dài thời gian, có tính lặp lại và phổ biến ở một trong những cái nôi văn hóa - lịch sử lớn nhất phương Đông đương thời đã tạo nên những

khái quát đậm chất triết lý và luôn đầy ắp một nỗi buồn thấm thía, nhiều khi bi phẫn về nhân sinh, thế sự: “Nghìn thuở, ai thương người tình một mình/ Bốn phương biết gửi tấm cô trung vào đâu/ Gần đây người ta thường thích ăn mặc lạ/ Nhưng hoa tiêu hoa lan họ đeo khác với ông lăm” (Tương Đàm điệu Tam lục đại phu, II); “Hậu thế nhân nhân giai Thượng Quan/ Đại địa xứ xứ giai Mịch La” - Đời sau ai ai cũng đều là Thượng Quan/ Mặt đất đâu đâu cũng là sông Mịch La (“Phản chiêu hồn”)...

5. Có thể thấy trong những bài thơ viết về nhân vật và địa danh lịch sử của Nguyễn Du nói riêng, của sử thần thời kỳ này nói chung, cảm thức lịch sử gắn với những yếu tố nhân sinh, thế sự đã tạo nên những chuyển biến quan trọng của mô hình thơ vịnh sử vốn mang đậm dấu ấn của văn chương nhà Nho. Ở đây, nội dung lịch sử không chỉ giữ vai trò “treo gương giáo huấn” hướng tới chức năng “ngôn chí tải đạo” mà còn là cách để các tác giả thể hiện nhận thức về cuộc đời, những tâm sự riêng tư hoặc biểu lộ tình cảm đối với những con người – nhân cách văn hóa mà họ yêu mến hay thương cảm. Xu hướng vận động từ “thi ngôn chí” đến “thi duyên tình” dường như đã phá vỡ mô hình thơ vịnh sử truyền thống trung đại, đưa thơ ca trở về quỹ đạo vận động tự nhiên trong sự biểu hiện khách quan của đời sống và tâm trạng. Đây có thể coi là một dấu ấn đáng kể của Thơ đi sứ giai đoạn này trong vận động chung của thơ ca đương thời.

Đ.T.T.T

(ThS, Phó trưởng khoa Văn viết – Báo chí)

Chú thích

* Dự Nhượng ban đầu vốn theo hầu họ Phạm, sau là họ Trung Hàng nhưng chỉ là những bậc khách thường không ai biết tới. Họ Phạm, họ Hàng bị diệt, Dự Nhượng tới thờ Trí Bá Giao, người có quyền lực lớn nhất ở nước Tấn, được khoản đãi như thượng khách. Sau họ Trí bị họ Triệu (Triệu Tương Tử) liên kết với họ Hàn và Ngụy diệt. Triệu Tương Tử giết Trí Bá Giao rồi lấy đầu lâu sơn lại làm đồ đựng rượu. Dự

Nhượng biết tin trốn vào núi thể trả thù cho chủ, lập mưu hai lần giết Tương Tử nhưng đều thất bại, được tha. Lần thứ ba tiếp tục lập mưu giả dạng ăn mày nấp dưới cầu nhưng bị ngựa của Tương Tử phát hiện. Khi bị bắt Tương Tử hỏi ông tại sao đã thờ ba đời chủ mà vẫn hết lòng báo thù cho Trí Bá Giao như vậy. Dự Nhượng trả lời: “Tôi thờ họ Phạm và họ Trung Hàng, họ xem tôi là người thường nên tôi báo đáp họ theo lối người thường. Còn như Trí Bá đối đãi với tôi như người quốc sĩ, nên tôi phải báo thù theo lối quốc sĩ”

Tài liệu tham khảo

1. Các kỹ năng tiếp thị hiệu quả, First News và Nxb Tuổi trẻ.

1.Edward W.Said (1998), *Đông phương học*, Lưu Đoàn Huỳnh, Phạm Xuân Ri, Trần Văn Tụy dịch, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

2. Konrat Ioxiphovich Nhicolai (1996), *Phương Đông và phương Tây*, Nxb Giáo Dục, Hà Nội.

3. Liam C.Kelley (2005), *Tim hiểu Việt Nam qua những bài thơ đi sứ*, vietbao.vn, 8/8/2005

4. Nguyễn Công Lý (2013), *Diện mạo thơ sứ trình trung đại Việt Nam và thơ đi sứ của Nguyễn Trung Ngạn*, Tạp chí khoa học trường ĐHSP.T.p Hồ Chí Minh, tháng 8/2013.

5. Phạm Thiều – Đào Phương Bình (chủ biên) (1993), *Thơ đi sứ*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội

6. Trần Nho Thìn (2008), *Văn học trung đại Việt Nam dưới góc nhìn văn hóa*, Nxb Giáo Dục, Hà Nội.

7. *Thơ chữ Hán Nguyễn Du* (2012), Lê Thuớc, Trương Chính dịch (in lại theo bản 1965), Công ty sách Thời đại & Nxb Văn học, Hà Nội, tr 390 – 391.

8. Wu Zai Zhao (2006), *Thơ bang giao chữ Hán Việt Nam trong sự giao lưu văn hóa Việt Nam và Trung Quốc trên lịch sử trung đại*, Tạp chí Văn học, Số 11/2006.

Ngày nhận bài: 18- 2- 2013

Ngày phản biện, đánh giá: 1 - 8- 2013

Ngày chấp nhận đăng: 12 - 8 - 2013